

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 13/02/2025

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM – BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Huỳnh Như Thắm

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Phú Chánh Thê

2. Bà Trần Ngọc Diệu

**- Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Bình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/2024/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/01/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị H vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông và bà Phạm Thị H chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 27/11/2003 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Hôn nhân do tự nguyện. Ông và bà H sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung, bà H đã bỏ đi từ năm 2009 và hai bên đã ly thân từ đó cho đến nay. Cả hai không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc nên ông L yêu cầu ly hôn với bà H.

- Về con chung: ông L và bà H trong thời gian chung sống có 01 con chung là Nguyễn Phạm Ngọc T, sinh ngày 24/12/2001. Cháu T đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông L yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn là bà Phạm Thị H vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn L.*

*\* Tại phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn L vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 25/10/2024.

Bà Phạm Thị H vắng mặt không lý do.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] *Về tố tụng:*

Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn với bị đơn là bà Phạm Thị H, sinh năm 1976 - cư trú tại ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết và xét xử vắng mặt; bà Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị H.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống, ông L cho rằng ông và bà H sống hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung, bà H đã bỏ đi từ năm 2009 và hai bên đã ly thân từ đó cho đến nay. Cả hai không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, hôn nhân không hạnh phúc nên ông L yêu cầu ly hôn với bà H. Bà H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải; không có văn bản thể hiện mong muốn hàn gắn với ông L và vắng mặt không lý do tại phiên tòa. Qua đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa ông L và bà H đã trầm trọng, mục đích của

hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của ông L là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: ông L và bà H chung sống với nhau có 01 con chung là Nguyễn Phạm Ngọc T, sinh ngày 24/12/2001. Cháu T đã thành niên, tự lao động nuôi sống bản thân, ông L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: ông L yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: ông L khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

1. Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Phạm Thị H.
2. Về con chung: ông Nguyễn Văn L và bà Phạm Thị H1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Phạm Ngọc T, sinh ngày 24/12/2001. Cháu T đã thành niên, tự lao động để nuôi sống bản thân nên không xem xét.
3. Về tài sản chung: ông Nguyễn Văn L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
4. Về nợ chung: ông Nguyễn Văn L khai không có nên không xem xét.
5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Nguyễn Văn L phải nộp án phí số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007415 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Do đó, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Văn L đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng

mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Huỳnh Như Thắm**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Phú Chánh    Thê Trần Ngọc Diệu    Huỳnh Như Thắm**